

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC SHINKO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC SHINKO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHINKO EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SHINKO EDU

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109464105

**3. Ngày thành lập:** 18/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Căn N6-Lô LK1, khu nhà ở thấp tầng – Minori Village, số 67A đường Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948930859

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1030     |
| 4.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1050     |
| 5.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1062     |
| 6.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1075     |
| 7.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1080     |
| 8.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3311     |
| 9.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633     |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế<br>- Bán buôn thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, vật tư, phụ kiện lưới điện, hệ thống điện mặt trời, hệ thống điện gió | 4659     |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722     |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 18. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 19. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 20. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 21. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Dịch vụ việc làm trong nước (Không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài)<br>(Không bao gồm Trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                          | 7810 |
| 22. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7820 |
| 23. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài<br>(Khoản 2 Điều 8, Điều 9 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.<br>Điều 2, 3, 4, 5 Nghị định số 126/2007/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) | 7830 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Xúc tiến thương mại, kinh doanh dịch vụ trung bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129 |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 29. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8211 |
| 30. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8110 |
| 32. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9620 |
| 33. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8551 |
| 34. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo về sự sống;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559(Chính) |
| 36. | <p>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,</li> <li>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,</li> <li>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN QUỐC BÌNH   | Số nhà 6, ngõ 264/47/6 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    | 031077001585                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Tổng số                   | 75.000     | 750.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THU HƯỜNG | Tổ 4, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                   | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | B7407718                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM THẾ PHƯƠNG  | Thôn Tân Mỹ, Xã Ninh Mỹ, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  | 037084001433 |
|   |                  |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
|   |                  |                                                                                                 | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 30,000 |              |
|   |                  |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ NHUNG | Số 312 nhà C2, TT Bưu chính viễn thông, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 75.000  | 750.000.000   | 15,000 | 001182015153 |
|   |                  |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                 | Tổng số                   | 75.000  | 750.000.000   | 15,000 |              |
|   |                  |                                                                                                 |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HƯỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/11/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: B7407718

Ngày cấp: 22/02/2013

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 4, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *12B07 Park 1 Timescity, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội